

Đơn vị: Trường Mầm non Tuổi Hoa  
Mã DV có QH với NS: 1118670

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG BIÊN CHẾ (MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 2.340.000)**

Tháng 11 năm 2025

TT	Họ và tên	Hệ số lương				PC Chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC Ngành		PC TN		Công tác phí	Thực lĩnh ngân hàng	TK	
		Hệ số lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% Hưởng	Hệ số PC TN	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số PC ngành	PC ngành	HS PC TN				PC TN
1	Nguyễn Thị Trinh	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,50	1.170.000	122.850	1.047.150	20%	0,8320	1.946.880	204.422	1.742.458	1,4560	3.407.040			13.861.786	CK	
2	Nguyễn Thuý Hằng	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	20%	0,8020	1.876.680	197.051	1.679.629	1,4035	3.294.190			13.361.962	CK	
3	Nguyễn Thị Dung	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729	0,35	819.000	85.995	733.005	12%	0,4056	949.104	99.656	849.448	1,1830	2.768.220			10.696.402	CK	
4	Đào Thị Diên Hồng	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257												0,20	468.000	300.000	9.124.257	CK
5	Dương Thị Trà Vinh	3,96	9.266.400	972.972	8.293.428		0	0	0	29%	1,1484	2.687.256	282.162	2.405.094	1,3860	3.243.240			13.941.762	CK	
6	Nguyễn Thị Thu Hoài	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0	0	0	19%	0,6954	1.627.236	170.860	1.456.376	1,2810	2.997.540			12.119.054	CK	
7	Đào Thị Bình	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0	0	0	17%	0,6222	1.455.948	152.875	1.303.073	1,2810	2.997.540	0,15	351.000	12.316.751	CK	
8	Đon Thị Hà Tiên	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,2810	2.997.540			11.889.100	CK	
9	Nguyễn Thị Chuyền	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0	0	0	15%	0,5490	1.284.660	134.889	1.149.771	1,2810	2.997.540			11.812.448	CK	
10	Nguyễn Thị Loan	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					12%	0,3996	935.064	98.182	836.882	1,1655	2.727.270	0,15	351.000	10.889.171	CK	
11	Nguyễn Thị Nga	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0	0	0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,1655	2.727.270			10.598.691	CK	
12	Nguyễn Thị Vân	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0	0	0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,1655	2.727.270			10.598.691	CK	
13	Lê Thị Kim Phương	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0	0	0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,1655	2.727.270			10.598.691	CK	
14	Dỗ Thanh Tâm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,9520	2.227.680			8.379.896	CK	
15	Nguyễn Thị Thu Duyệt	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0	0	0	13%	0,3939	921.726	96.781	824.945	1,0605	2.481.570			9.652.244	CK	
16	Nguyễn Thị Nhài	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900					9%	0,2700	611.800	66.339	545.461	1,0500	2.457.000	0,20	408.000	9.773.361	CK	
17	Trinh Thanh Hiền	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781									0	0,9345	2.186.730			7.778.511	CK	
18	Khôi Thị Oanh	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781					7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	0,9345	2.186.730			8.169.936	CK	

TT	Họ và tên	Hệ số lương			PC Chức vụ			PC Tham gia nhà giáo			PC Ngành		PC TN		Thực lĩnh ngân hàng						
		Hệ số lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% Hưởng	Hệ số PC TN	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh		Hệ số PC ngành	PC ngành	HS PC TN	PC TN	Công tác phí	
19	Bùi Thị Hồng Nhung	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					9%	0,2169	507.546	53.292	454.254	0,8435	1.973.790			300.000	7.775.307	CK
20	Nguyễn Thị Thu Hà	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					6%	0,1446	338.364	35.528	302.836	0,8435	1.973.790				7.323.889	CK
21	Nguyễn T.Thuy Nguyễn	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					6%	0,1446	338.364	35.528	302.836	0,8435	1.973.790				7.323.889	CK
22	Vũ Thị Hương	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,1687	394.758	41.450	353.308	0,8435	1.973.790				7.314.361	CK
23	Hoàng Thị Hoa	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900					8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,0500	2.457.000				9.242.532	CK
24	Đỗ Thanh Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					14%	0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,2810	2.997.540				11.735.797	CK
25	Nguyễn Thị Thu	2,10	4.914.000	515.970	4.398.030									0	0,7350	1.719.900				6.117.930	CK
26	Lương Thị Đào	2,10	4.914.000	515.970	4.398.030									0	0,7350	1.719.900				6.117.930	CK
27	Phạm Thị Huyền	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					7%	0,1904	445.536	46.781	398.755	0,9520	2.227.680	0,15	351.000		8.673.931	CK
28	Kiều Thị Tin	2,10	4.914.000	515.970	4.398.030									0	0,7350	1.719.900				6.117.930	CK
29	Nguyễn Thị Anh Tuyết	2,10	4.914.000	515.970	4.398.030									0	0,7350	1.719.900				6.117.930	CK
30	Nguyễn Thị Lan Hương	2,10	4.914.000	515.970	4.398.030									0	0,7350	1.719.900				6.117.930	CK
	<b>Tổng</b>	<b>89,87</b>	<b>210.295.800</b>	<b>22.081.059</b>	<b>188.214.741</b>	<b>1.20</b>	<b>2.808.000</b>	<b>294.840</b>	<b>2.513.160</b>		<b>9,72</b>	<b>22.756.032</b>	<b>2.389.383</b>	<b>20.366.649</b>	<b>30,478</b>	<b>71.318.520</b>	<b>0,85</b>	<b>1.989.000</b>	<b>600.000</b>	<b>295.002.070</b>	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi tám triệu, không trăm linh hai ngàn, không trăm bảy mươi đồng./.

Phúc Lợi ngày tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN

PHỤ KẾ HIỆN TRƯỞNG

Đào Thị Diên Hồng



Nguyễn Thị Tinh

Đơn vị: Trường Mầm non Tuổi Hoa

**BẢNG TIỀN LƯƠNG LẬP HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ PHỤC VỤ THEO NĐ 111/2022 ND - CP CỦA NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG VÀ BẢO VỆ THÁNG 11/2025**

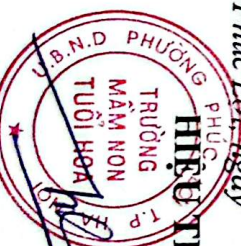
TT	Họ và tên	Mức lương tối thiểu vùng	Nộp BH 10.5%	Tổng	Công tác phí	PC trách nhiệm	Thành tiền	Thực lĩnh	CK ngân hàng
<b>I HD NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG</b>									
1	Đào Thị Thanh Huyền	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	082532936688
2	Ngô Thị Cẩm Vân	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	668886888686
3	Nguyễn Việt Tam	4.960.000	520.800	4.439.200		0,20	468.000	4.907.200	68886881989
4	Ngô Thị Thúy Hồng	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	0655688308888
5	Trịnh Long Quân	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	199119922826
6	Trần Thị Hải	4.960.000	520.800	4.439.200		0,15	351.000	4.790.200	1555536688
7	Nguyễn Thanh Vân	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	198218079999
8	Mai Thị Liên	4.960.000	520.800	4.439.200				4.439.200	6338883888
<b>II HỢP ĐỒNG BẢO VỆ</b>									
		9.920.000	520.800	9.399.200	0	0	351.000	9.750.200	
1	Nguyễn Văn Hiền	4.960.000	520.800	4.439.200		0,15	351.000	4.790.200	9998825688688
2	Kiều Đình Thành	4.960.000		4.960.000				4.960.000	198106059999
<b>Tổng</b>		49.600.000	4.687.200	44.912.800	0	0,50	1.170.000	46.082.800	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi hai ngàn, tám trăm đồng./.

Phúc Lợi ngày tháng 11 năm 2025

Kế toán

Đào Thị Diên Hồng



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tình

## DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN BÀN TRÚ, THỨ 7 THÁNG 10/2025

TT	Họ và tên	Chức danh	Tổng ngày công	Chăm sóc bán trú			Phục vụ thứ 7			Tổng tiền thực lĩnh	TK ngân hàng
				Ngày công	Tiền công 1 ngày	Thành tiền	Ngày công	Tiền công 1 ngày	Thành tiền		
1	Nguyễn Thị Tĩnh	HT	21,0	21	102.000	2.142.000	0	407.000	0	2.142.000	0987323225
3	Nguyễn Thuý Hồng	HP	25,0	21	102.000	2.142.000	4	407.000	1.628.000	3.770.000	3638656789
2	Nguyễn Thị Dung	HP	24,0	21	102.000	2.142.000	3	407.000	1.221.000	3.363.000	0966968466
4	Đào Thị Diên Hồng	KT	21,0	21	102.000	2.142.000	-	407.000	0	2.142.000	0987498920
5	Dương Thị Trà Vinh	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	51589298686
6	Nguyễn Thị Thu Hoài	GV	22,5	20,5	102.000	2.091.000	2,0	407.000	814.000	2.905.000	2801198188886
7	Đào Thị Bằng	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	0	2.142.000	9887505099999
8	Đới Thị Hà Tiên	GV	21,0	21	102.000	2.142.000	0,0	407.000	0	2.142.000	0982428072
9	Nguyễn Thị Chuyên	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	5515826031981
10	Nguyễn Thị Loan	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	0373909396
11	Nguyễn Thị Nga	GV	19,5	18,5	102.000	1.887.000	1,0	407.000	0	1.887.000	5101019859999
12	Nguyễn Thị Vân	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	8886881568
13	Lê Thị Kim Phượng	GV	22,5	21	102.000	2.142.000	1,5	407.000	610.500	2.752.500	1115013039999
14	Đỗ Thanh Tâm	GV	20,0	19	102.000	1.938.000	1,0	407.000	407.000	2.345.000	0911128855



15	Nguyễn Thị Thu Duyệt	GV	24,0	21	102.000	2.142.000	3,0	407.000	1.221.000	3.363.000	9250919886666
16	Nguyễn Thị Nhài	GV	24,0	21	102.000	2.142.000	3,0	407.000	1.221.000	3.363.000	2100011918888
17	Trịnh Thanh Hiền	GV	22,0	20	102.000	2.040.000	2,0	407.000		2.040.000	5999919896666
18	Khuất Thị Oanh	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	66688221185
19	Bùi Thị Hồng Nhung	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	0936108104
20	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	23,0	21	102.000	2.142.000	2,0	407.000	814.000	2.956.000	2886699688888
21	Nguyễn Thị Thủy Ngân	GV	24,0	20	102.000	2.040.000	4,0	407.000	1.628.000	3.668.000	8038312002892
22	Vũ Thị Hương	GV	23,0	20	102.000	2.040.000	3,0	407.000	1.221.000	3.261.000	56619956666
23	Hàng Thị Hoa	GV	22,0	20	102.000	2.040.000	2,0	407.000	814.000	2.854.000	9889298888
24	Đỗ Thanh Hương	GV	22,0	20	102.000	2.040.000	2,0	407.000	814.000	2.854.000	0975644788
25	Nguyễn Thị Thu	GV	23,0	20	102.000	2.040.000	3,0	407.000	1.221.000	3.261.000	0974148896
26	Lương Thị Đào	GV	22,5	20,5	102.000	2.091.000	2,0	407.000	814.000	2.905.000	0976521091
27	Phạm Thị Huyền	GV	21,0	20	102.000	2.040.000	1,0	407.000	407.000	2.447.000	0988398824
28	Kiều Thị Tin	GV	21,0	20	102.000	2.040.000	1,0	407.000	407.000	2.447.000	0352310716
29	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	GV	22,0	20	102.000	2.040.000	2,0	407.000	814.000	2.854.000	89020628888
30	Nguyễn Thị Lan Hương	GV	24,0	21	102.000	2.142.000	3,0	407.000	1.221.000	3.363.000	0961538034
31	Nguyễn Văn Hiền	BV	11,0	10	102.000	1.020.000	1,0	407.000	407.000	1.427.000	9998825688688
32	Kiều Đình Thành	BV	11,0	10	102.000	1.020.000	1,0	407.000	407.000	1.427.000	198106059999
33	Đào Thị Thanh Huyền	NVND	21,0	21	102.000	2.142.000	0,0	407.000		2.142.000	083532936688
34	Ngô Thị Cẩm Vân	NVND	20,0	19	102.000	1.938.000	1,0	407.000	407.000	2.345.000	603886989666

